

Phụ lục II
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / / 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	175	Bình Định 90 VB, Gia Lai (cũ) 20 VB, Gia Lai (mới) 65 VB
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	65%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	34 nhiệm vụ	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	22 nhiệm vụ	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	20	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100%	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	2	(1) Vấn đề v/v ủy quyền thực hiện TTHC chứng thực; (2) Công tác phối hợp giữa UBND cấp xã và chi nhánh Văn phòng ĐKDD trong tiếp nhận,

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				giải quyết hồ sơ TTHC về đất đai
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	2	UBND tỉnh đã tổ chức họp chỉ đạo ngày 25/8/2025 (Thông báo số 189/TB-UBND ngày 29/8/2025 thông báo ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Hải Giang tại cuộc họp nghe báo cáo công tác cải cách TTHC), cụ thể: (1) Về chứng thực: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 quy định phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp xã được ủy quyền cho công chức thuộc UBND cấp xã trong lĩnh vực chứng thực. (2) Các ngành liên quan (Sở NNMT, Văn phòng UBND tỉnh, Thuế tỉnh và 04 địa phương cấp xã được kiểm tra) đã họp bàn giải quyết các vấn đề.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	-	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	-	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	86	Trước sáp nhập: Tỉnh Bình Định hoàn thành đúng hạn 04/04 nhiệm vụ. Tỉnh Gia Lai hoàn thành đúng hạn 10/10 nhiệm vụ. Nhiệm vụ giao chung cho các tỉnh, thành phố: đã hoàn thành 45/45 nhiệm vụ. Sau sáp nhập: đã hoàn thành đúng hạn 23/27 nhiệm vụ, còn 4 nhiệm vụ trong hạn.
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	82	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	-	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	-	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	- Hội nghị gặp mặt, đối thoại giữa Lãnh đạo tỉnh Gia Lai với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vào ngày 29/7/2025 theo Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 22/7/2025 của UBND tỉnh - Hội nghị gặp mặt, đối thoại giữa Lãnh đạo tỉnh với các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh vào ngày 27/9/2025 theo Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 09/9/2025. - Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn thúc đẩy môi trường đầu tư kinh doanh vào ngày 10/10/2025.

5
Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản	279	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	143	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	95	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	41	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		134	
2.1.	Kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh			
2.1.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	134	
2.1.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	Không phát sinh văn bản cần xử lý
2.1.3.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.1.4.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.2.	Kiểm tra theo thẩm quyền của cấp huyện	Văn bản		
2.2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp huyện	Văn bản	0	Không phát sinh văn bản cần xử lý
2.2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.3.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.4.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL		1.380	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh			
3.1.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	1.380	
3.1.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
3.1.3.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	57	
3.1.4.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	57	
3.2.	Rà soát VBQPPL trên địa bàn cấp huyện			
3.2.1.	Số VBQPPL đã rà soát trên địa bàn cấp huyện	Văn bản	0	
3.2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
3.2.3.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.4.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

7
Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	14	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	676	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	397	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.205	Bao gồm các TTHC được thực hiện cả 02 cấp
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1876</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>415</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	521	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	1416	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	2.144	Văn phòng UBND tỉnh đã tham mưu triển khai thực hiện Phi địa giới hành chính với 2144 TTHC bằng hình thức nộp hồ sơ trực tuyến hoặc qua dịch vụ Bru chính công ích
3.	Kết quả giải quyết TTHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,3	Số liệu tính từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/9/2025
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	84.026	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	80.973	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,8	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	258.159	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	252.547	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	69 PAKN còn đang trong hạn giải quyết
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	582	
3.3.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	513	

9
Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Kết quả thống kê (số liệu) 6 tháng đầu năm 2025		Kết quả thống kê (số liệu) từ ngày 1/7/2025 của tỉnh Gia Lai đến nay
			Tỉnh Bình Định	Tỉnh Gia Lai	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy				
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	100	100
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	100	100
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	01	02	03
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	-	78	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	707	888	1562
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	-	5	9
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	-	129	282
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	-	754	1271
2.	Số liệu về biên chế công chức				
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.211	1.223	8.681
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	Cấp tỉnh 1.118. Cấp huyện 800. Cấp xã 3.085	Cấp tỉnh: 1.172 Cấp huyện: 1.203 Cấp xã: 4.291	Cấp tỉnh: 2.190 Cấp xã: 5.427
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	-	Cấp tỉnh: 135 Cấp huyện: 86	Cấp xã: 172
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	-	8	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập				
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	25.407	27.800	52.991

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Kết quả thống kê (số liệu) 6 tháng đầu năm 2025		Kết quả thống kê (số liệu) từ ngày 1/7/2025 của tỉnh Gia Lai đến nay
			Tỉnh Bình Định	Tỉnh Gia Lai	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	Cấp tỉnh: 6.747 Cấp huyện: 20.304	Cấp tỉnh: 7.496 Cấp huyện: 18.275	Cấp tỉnh: 18.091 Cấp xã: 33.887
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	-	30	46 người GL trước đây, 8 người BD nghỉ theo chính sách 54/2025/NĐ-CP đợt 6 tháng cuối năm 2025
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	-	-	17.7%

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Kết quả thống kê (số liệu) 6 tháng đầu năm 2025		Kết quả thống kê (số liệu) từ ngày 1/7/2025 của tỉnh Gia Lai đến nay
			Tỉnh Bình Định	Tỉnh Gia Lai	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức				
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	%	100	100	100
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	%	100	100	100
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	0	0
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức				
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	0	0
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	0	0
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	0	0
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).				
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	0	0
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	Cấp xã: 01	Cấp xã: 01	0
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	0	0
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	0	0

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			
		Đơn vị tính	Số liệu tỉnh Bình Định (trước đây) 6 tháng đầu năm	Số liệu tỉnh Gia Lai (trước đây) 6 tháng đầu năm	Số liệu tỉnh Gia Lai mới (đến thời điểm hiện nay)
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	44,1%	36,3%	54,05%
1.1.	Kế hoạch được giao	Tỷ đồng	14.465	5.478	18.019,8
1.2.	Đã thực hiện	Tỷ đồng	6.372	1.993	9.738,8
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)				
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	703	904	1447
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	8	08	12
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	35	52	53
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	189	53	187
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>16</i>	<i>06</i>	<i>0</i>
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>165</i>	<i>06</i>	<i>0</i>
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	471	720	1195
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	0	1

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	- Tỉnh Bình Định đã cập nhật phiên bản 4.0 tại Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 4/6/2025; - Đang tiến hành chỉnh sửa, cập nhật cho tỉnh Gia Lai mới
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
3.1.2	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
3.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).			
3.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100	
3.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	100	
3.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
3.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.1.1.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
4.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	94	
4.1.1	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	1081	
4.1.2	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	1019	
4.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình+ một phần)	%	100	
4.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả hai hình thức)	Thủ tục	512	
4.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	512	
4.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	93.2	
4.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ trực tuyến +trực tiếp)	Hồ sơ	49792	
4.3.2	Số Hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT toàn trình	Hồ sơ	46409	
4.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	79.2	
4.4.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	231778	
4.4.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	183701	
4.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
4.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	2188	
4.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	2188	